

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /2014/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức thu và quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 02/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 31/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2623/STNMT ngày 29/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng chịu phí: Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

- a) Hộ gia đình;
- b) Cơ quan nhà nước;
- c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
- d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng hoạt động của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- đ) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- e) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- g) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải (trừ các đối tượng chịu phí nước thải công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải).

Điều 2. Đối tượng không chịu phí: Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

1. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
2. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:
 - Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo;
 - Các xã không thuộc đô thị loại II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị .
4. Nước mưa tự nhiên chảy tràn;

Điều 3. Người nộp phí:

1. Người nộp phí là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải sinh hoạt ra môi trường được quy định tại Điều 1 của Quyết định này.
2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

Điều 4. Tổ chức thu phí

- Các đơn vị cung cấp nước sạch: thu phí đối với người nộp phí là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước của tổ chức cung cấp nước sạch.
- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: thu phí đối với người nộp phí là các tổ

chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng.

Điều 5. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

1. Mức thu phí: Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 5% giá bán thấp nhất (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của 01m³ nước sạch tại địa bàn thu phí.

2. Cơ sở tính:

a) Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi} \\ \text{trường đối với} \\ \text{nước thải sinh} \\ \text{hoạt phải nộp} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng nước} \\ \text{sạch sử dụng} \\ \text{của người nộp} \\ \text{phí (m}^3\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá bán nước sạch} \\ \text{chưa bao gồm thuế} \\ \text{giá trị gia tăng} \\ \text{(đồng/m}^3\text{)} \end{array} \times 5\%$$

b) Quy định các yếu tố trong công thức tính như sau:

- Xác định nước sạch sử dụng:

+ Đối với người nộp phí đã gắn đồng hồ đo lưu lượng nước sạch thì số lượng nước sạch sử dụng xác định theo đồng hồ đo lưu lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

+ Đối với người nộp phí tự khai thác để sử dụng chưa gắn đồng hồ đo lưu lượng thì số lượng nước sạch áp dụng “Định mức khoán” như sau:

- Đối với người sử dụng là hộ gia đình: Số lượng nước sạch sử dụng được định mức khoán là 03m³/người/tháng nhân (X) với số nhân khẩu thực tế sinh sống trong hộ gia đình tại thời điểm thu phí.

- Đối với cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ sở kinh doanh (không phải là cơ sở sản xuất chế biến): Số lượng nước sạch sử dụng được định mức khoán là 01m³/người/tháng nhân (X) với số người trên bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động.

- Đối với cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, trường học bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn: Các đơn vị này bắt buộc phải gắn đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng để tính phí đúng và đầy đủ; trong thời gian chưa gắn đồng hồ đo lưu lượng thì căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn “định mức khoán” để làm cơ sở tính phí.

- Xác định giá tính phí: Giá tính phí là giá bán nước sạch thấp nhất chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại địa bàn thu phí.

+ Trường hợp người nộp phí sử dụng nước từ đơn vị cung cấp nước sạch: Giá tính phí là giá bán nước sạch do đơn vị cung cấp nước sạch xây dựng phương án giá trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định quản lý giá trên địa bàn. Giá được áp dụng theo phương án giá được duyệt từng thời điểm.

+ Trường hợp người nộp phí tự khai thác nước sạch (nước dưới đất và nước mặt) để sử dụng: Đối với các địa phương (xã, phường, thị trấn) có một hay nhiều đơn vị cung cấp nước sạch thì tính theo mức giá của đơn vị cung cấp nước sạch có giá bán

thấp nhất.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Để lại 05% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch để trang trải chi phí cho việc thu phí;

2. Để lại 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho việc thu phí.

Toàn bộ số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích theo quy định trên, Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

3. Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) được nộp vào ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh) để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

4. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 15/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 64/2013/TT-BTC ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện:

1. Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí cho UBND xã, phường, thị trấn và các đơn vị cung cấp nước sạch theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quy định này.

3. Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tình hình thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn, đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Quy định này và các quy định có liên quan. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các đơn vị cung cấp nước sạch có trách nhiệm thực hiện thu, nộp và quản

lý tiền phí đúng theo quy định; phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường (theo phân cấp quản lý) và các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thu phí.

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra, đơn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của người nộp phí tự khai thác nguồn nước dưới đất và nước mặt trong khu vực để sử dụng do địa phương quản lý.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc hoặc cơ quan Trung ương ban hành văn bản pháp luật khác có liên quan nội dung Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2073/2004/QĐ-CT ngày 25/8/2004 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 9. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ